

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Bù Gia Mập, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh quy định về thời hạn phê chuẩn tổng quyết toán NSNN cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân số vốn còn lại năm 2023 sang năm 2024 nguồn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 07/6/2024 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua tổng quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND-KTXH ngày 09/7/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước huyện năm 2023, cụ thể như sau:

I. Phần thu ngân sách (có biểu chi tiết kèm theo):

*** Tổng thu NSNN trên địa bàn: 1.271.921.905.843 đồng.**

Bao gồm:

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------|
| - Thu cân đối NSNN | 275.997.991.434 đồng. |
| - Các khoản thu quản lý qua NS | 7.700.587.703 đồng. |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 770.139.058.000 đồng. |

- Thu chuyển nguồn 218.084.268.706 đồng.
- * **Tổng thu ngân sách địa phương hưởng: 1.230.142.218.538 đồng.**
- Trong đó: - Ngân sách huyện hưởng: 975.918.249.119 đồng.
- Ngân sách xã hưởng: 254.223.969.419 đồng.

II. Về chi ngân sách (có biểu chi tiết kèm theo):

- * **Tổng chi NSNN trên địa bàn: 1.230.142.218.538 đồng.**
- Bao gồm các khoản chi sau:
- Chi đầu tư phát triển: 331.274.767.776 đồng.
- Chi thường xuyên: 594.103.832.541 đồng.
- Chi chương trình mục tiêu: 21.780.564.900 đồng.
- Chi dự phòng: 1.915.883.650 đồng.
- Chi các nội dung chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023: 138.675.473.722 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm 2024: 134.691.108.246 đồng.
- Chi quản lý qua ngân sách: 7.700.587.703 đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện đánh giá cao sự chỉ đạo, điều hành của UBND huyện và các phòng chức năng của huyện, UBND các xã trong việc thực hiện thu - chi ngân sách ở địa phương.

Giao UBND huyện tăng cường chỉ đạo giải ngân nguồn kinh phí chuyển nguồn từ năm 2023 sang năm 2024 theo đúng quy định hiện hành; thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định.

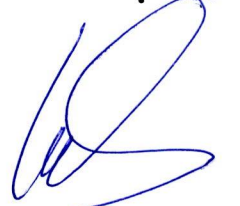
Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao cho UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này, Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập khóa IV, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Sở TC-KH, Sở KH-ĐT;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQ VN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- ĐB.HĐND, UV.UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc huyện;
- Đài Truyền thanh huyện;
- HĐND và UBND các xã;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phan Xuân Linh

BIỂU THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao 2023	Dự toán huyện giao 2023	Số thực hiện năm 2023	Tỷ lệ % TH	
					So DT tỉnh (6=5/3)	So DT huyện (7=5/4)
(1)	(2)		(4)	(5)	(6=5/3)	(7=5/4)
	Tổng thu NSNN	1.038.152.258.000	1.267.341.334.000	1.271.921.905.843	122,52	100,36
I	Thu NSNN trên địa bàn	266.000.000.000	320.000.000.000	283.698.579.137	106,65	88,66
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	266.000.000.000	316.000.000.000	275.997.991.434	103,76	87,34
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	266.000.000.000	316.000.000.000	275.997.991.434	823	770
1	Thu nội địa			11.195.600		
	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	1.200.000.000	1.200.000.000	1.875.001.381	156,25	156,25
a	Thuế GTGT		0	1.108.986.652		
b	Thuế TNDN		0	766.014.729		
3	Thu từ khu vực công thương ngoài QĐ	62.000.000.000	62.000.000.000	58.164.274.560	93,81	93,81
a	Thuế GTGT	54.520.000.000	54.520.000.000	47.854.939.459	87,78	87,78
b	Thuế TNDN	1.680.000.000	1.680.000.000	2.531.671.595	150,69	150,69
d	Thuế Tài nguyên	5.800.000.000	5.800.000.000	7.777.663.506	134,10	134,10
3	Lệ phí trước bạ	43.000.000.000	43.000.000.000	16.315.940.717	37,94	37,94
4	Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	104.791.081		
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	1.197.746.283		
6	Thuế thu nhập cá nhân	41.300.000.000	41.300.000.000	17.784.541.600	43,06	43,06
7	Thu phí, lệ phí	4.500.000.000	4.500.000.000	3.109.096.928	69,09	69,09
8	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000.000	150.000.000.000	159.058.929.906	159,06	106,04
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	6.500.000.000	6.500.000.000	9.898.257.254	152,28	152,28
10	Thu khác	7.500.000.000	7.500.000.000	8.342.736.124	111,24	111,24
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	135.480.000		
B	Các khoản thu chỉ QL qua NSNN	0	4.000.000.000	7.700.587.703		192,51
	Tổng thu Ngân sách địa phương	1.001.152.258.000	1.230.866.334.000	1.230.142.218.538	122,87	99,94
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	1.001.152.258.000	1.051.677.258.000	1.004.357.362.129	100,32	95,50
I	Thu Ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	229.000.000.000	279.525.000.000	234.218.304.129	102,28	83,79
	Trong đó: - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	220.600.000.000	271.125.000.000	229.637.655.476	104,10	84,70
	- Các khoản thu hưởng 100%	8.400.000.000	8.400.000.000	4.580.648.653	54,53	54,53
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	772.152.258.000	772.152.258.000	770.139.058.000	99,74	99,74
1	Bổ sung cân đối	570.598.000.000	570.598.000.000	568.584.800.000	99,65	99,65
2	Bổ sung CTMT trong dự toán	201.554.258.000	201.554.258.000	201.554.258.000	100,00	100,00
B	Các khoản thu chỉ QL qua NSNN	0	4.000.000.000	7.700.587.703		192,51
D	Thu chuyển nguồn	0	175.189.076.000	218.084.268.706		
	Thu trợ cấp ngân sách xã	0		194.763.333.638		

BIỂU THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

DVT: 1.000 đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán tính giao 2023	Dự toán huyện giao 2023	Trong đó		Số thực hiện năm 2023	Trong đó		Tỷ lệ % TH	
			NS huyện năm 2023	NS xã năm 2023		NS huyện	Ngân sách xã	So DT tỉnh	So DT huyện
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NN (A+B)	1.001.152.258.000	1.230.866.334.000	1.017.656.586.000	213.209.748.000	1.230.142.218.538	975.918.249.119	254.223.969.419	122,87	99,94
A. Các khoản chi trong CDNS (I+II+...+IX)	1.001.152.258.000	1.226.866.334.000	1.017.656.586.000	209.209.748.000	1.222.441.630.835	975.918.249.119	246.523.381.716	122,10	99,64
I. Chi đầu tư phát triển	250.315.000.000	382.278.000.000	281.469.500.000	100.808.500.000	331.274.767.776	236.477.830.181	94.796.937.595	132,34	86,66
1. Vốn tính phân cấp	25.000.000.000	25.000.000.000	24.562.000.000	438.000.000	24.905.116.916	24.481.007.611	424.109.305	99,62	99,62
2. Vốn ngân sách huyện	0	49.937.000.000	41.497.000.000	8.440.000.000	47.079.433.939	38.647.575.933	8.431.858.006		94,28
2. Vốn thu tiền sử dụng đất (phân cấp)	90.160.000.000	172.186.000.000	137.246.500.000	34.939.500.000	150.316.953.527	116.711.920.836	33.605.032.691	166,72	87,30
3. Giảm nghèo bền vững	158.000.000	158.000.000	158.000.000	0	0			-	-
Vốn xd 30 phòng học	44.800.000.000	44.800.000.000	44.800.000.000	0	24.711.353.106	24.711.353.106		55,16	55,16
Vốn giảm 1000 hộ nghèo ĐBDTTS	6.527.000.000	6.527.000.000	3.690.000.000	2.837.000.000	5.301.805.602	3.684.500.000	1.617.305.602	81,23	81,23
CTMTC quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	63.852.000.000	63.852.000.000	29.516.000.000	34.336.000.000	59.459.385.428	28.241.472.695	31.217.912.733	93,12	93,12
7. Vốn NTM GTNT (ngân sách TW)	19.818.000.000	19.818.000.000	0	19.818.000.000	19.500.719.258		19.500.719.258	98,40	98,40
II. Chi thường xuyên	649.085.758.000	644.236.948.000	542.839.308.000	101.397.640.000	594.103.832.541	507.739.713.610	86.364.118.931	91,53	92,22
1. Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	0	4.459.440.331	4.459.440.331		74,32	74,32
2. Chi sự nghiệp kinh tế	144.056.000.000	107.135.669.000	82.778.640.000	24.357.029.000	98.108.764.589	74.613.474.505	23.495.290.084	68,10	91,57
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	298.486.000.000	291.158.073.000	276.504.769.000	14.653.304.000	261.481.811.553	259.266.639.303	2.215.172.250	87,60	89,81
4. Chi SN y tế	74.535.758.000	79.727.608.000	79.727.608.000	0	76.528.515.441	76.528.515.441	0	102,67	95,99
5. Chi SN văn hóa - Thể thao	4.693.000.000	4.179.146.000	2.979.146.000	1.200.000.000	4.179.121.900	2.979.121.900	1.200.000.000	89,05	100,00
6. Chi SN phát thanh - truyền hình	1.942.000.000	1.734.305.000	1.574.305.000	160.000.000	1.638.468.432	1.521.516.432	116.952.000	84,37	94,47
7. Chi đảm bảo xã hội	20.845.000.000	17.970.376.000	17.359.700.000	610.676.000	16.357.364.608	15.747.935.638	609.428.970	78,47	91,02
8. Chi quản lý hành chính	71.717.000.000	102.143.278.000	53.926.612.000	48.216.666.000	97.239.238.559	50.710.943.538	46.528.295.021	135,59	95,20
9. Chi ANQP địa phương	24.450.000.000	28.323.313.000	16.419.176.000	11.904.137.000	28.245.927.128	16.342.774.522	11.903.152.606	115,53	99,73
- Chi giữ gìn AN và TT an toàn XH	6.311.000.000	7.014.624.000	4.046.622.000	2.968.002.000	6.941.238.128	3.974.220.522	2.967.017.606	109,99	98,95
- Chi quốc phòng địa phương	18.139.000.000	21.308.689.000	12.372.554.000	8.936.135.000	21.304.689.000	12.368.554.000	8.936.135.000	117,45	99,98
10. Chi khác ngân sách	2.361.000.000	5.865.180.000	5.569.352.000	295.828.000	5.865.180.000	5.569.352.000	295.828.000	248,42	100,00
III. Chi chương trình mục tiêu khác	36.591.500.000	47.384.821.000	41.484.821.000	5.900.000.000	21.780.564.900	18.114.976.352	3.665.588.548	59,52	45,97
VI. Chi dự phòng	15.209.000.000	15.016.918.000	13.913.310.000	1.103.608.000	1.915.883.650	812.275.650	1.103.608.000	12,60	12,76
X. Chi chuyển nguồn sang năm 2024	0	0	0	0	134.691.108.246	114.493.172.529	20.197.935.717		
VIII. Chi các nội dung chuyển nguồn từ năm 2022 chuyển sang năm 2023	0	110.830.676.000	110.830.676.000	0	138.675.473.722	98.280.280.797	40.395.192.925		125,12
B. Các khoản chi QL qua NSNN	0	4.000.000.000	0	4.000.000.000	7.700.587.703		7.700.587.703		192,51
Chi trợ cấp về ngân sách xã		0	0	0	194.763.333.638		194.763.333.638		

BẢNG CHỈ THẺ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20/4/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Gia (Mẫu))

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng dự toán được ủy quyền			Kế toán trước chuyển giao			Tổng dự toán được giao trong năm			Tổng kế hoạch quyết toán trong năm			Kế hoạch		
		Tổng cộng	KP tự chủ	KP không tự chủ	Tổng cộng	KP tự chủ	KP không tự chủ	Tổng cộng	KP tự chủ	KP không tự chủ	Tổng cộng	KP tự chủ	KP không tự chủ	Tổng cộng	KP tự chủ chuyển giao năm 2023	KP không tự chủ chuyển giao năm 2023
	TỔNG CỘNG	593.006.605.142	269.579.718.523	323.426.886.619	18.010.059.848	2.448.339.523	15.561.720.325	571.728.428.294	267.131.379.000	304.597.049.294	545.467.066.875	266.787.816.342	278.679.598.533	46.844.065.544	2.065.306.527	28.265.138.865
I	Sự nghiệp đoàn thể và dự trữ	3.347.941.000	1.183.891.000	2.244.050.000	-	-	-	3.347.941.000	1.183.891.000	2.244.050.000	2.837.066.240	1.183.395.660	1.733.670.580	516.139.400	-	590.527.000
1	Trung tâm chính trị	1.445.793.000	231.693.000	1.214.100.000	-	-	-	1.445.793.000	231.693.000	1.214.100.000	1.855.466.000	231.693.000	1.623.773.000	290.327.000	0	40.997.400
2	Phòng Nội vụ và Lao động TRXH	1.202.148.000	872.198.000	329.950.000	-	-	-	1.202.148.000	872.198.000	329.950.000	1.160.655.260	871.702.660	288.952.600	40.997.400	0	78.815.000
3	Văn phòng Huyện ủy	700.000.000	-	700.000.000	-	-	-	700.000.000	-	700.000.000	621.185.000	-	621.185.000	78.815.000	0	7.941.989.121
II	Sự nghiệp giáo dục	281.392.996.613	204.492.745.447	77.900.251.166	9.234.785.613	1.787.822.347	7.446.983.166	269.808.166.000	202.785.723.000	70.450.568.000	265.666.938.656	202.321.297.772	63.345.740.884	16.585.870.345	2.029.060.063	6.614.521.161
1	Trường Tiểu học và THCS	12.261.252.000	-	12.261.252.000	285.123.000	-	285.123.000	12.261.252.000	-	12.261.252.000	2.832.391.438	-	2.832.391.438	10.427.49.542	4.926.0.000	3.560.962.347
2	Trường THPT - KP hoạt động ngành	1.045.500.000	-	1.045.500.000	-	-	-	1.045.500.000	-	1.045.500.000	855.950.356	-	855.950.356	189.549.644	-	5.308.882.898
3	KP sửa chữa	12.061.133.000	-	12.061.133.000	285.133.000	-	285.133.000	11.776.000.000	-	11.776.000.000	1.825.483.102	-	1.825.483.102	10.235.649.898	-	2.550.000
4	Phòng GD&ĐT (Nghị định 81)	156.618.000	-	156.618.000	-	-	-	156.618.000	-	156.618.000	-	-	-	-	0	-
5	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội (Nghị định 81)	350.000.000	-	350.000.000	-	-	-	350.000.000	-	350.000.000	227.130.000	-	227.130.000	122.570.000	0	122.570.000
6	Phòng Văn và Lao động Thương binh và Xã hội (KP liên ngành)	1.342.840.000	-	1.342.840.000	12.540.000	-	12.540.000	1.330.300.000	-	1.330.300.000	1.339.020.000	-	1.339.020.000	3.820.000	0	3.820.000
7	Ban QL&TCTD huyện	1.262.000.000	-	1.262.000.000	-	-	-	1.262.000.000	-	1.262.000.000	1.666.175.000	-	1.666.175.000	101.824.912	-	101.824.912
8	ĐP Chi học sinh	17.672.646.191	-	17.672.646.191	474.066.101	-	474.066.101	17.498.580.090	-	17.498.580.090	16.940.750.000	-	16.940.750.000	55.906.191	-	495.906.191
9	KP hoạt động xã hội	2.360.627.200	-	2.360.627.200	92.502.200	-	92.502.200	2.368.125.000	-	2.368.125.000	3.350.175.000	-	3.350.175.000	10.452.200	-	8.352.200
10	Trường MGB Bình Thang	23.202.200	-	23.202.200	552.200	-	552.200	22.650.000	-	22.650.000	22.650.000	-	22.650.000	4.050.000	-	4.050.000
11	Trường MGB Hồng Sơn	649.575.000	-	649.575.000	-	-	-	649.575.000	-	649.575.000	306.000.000	-	306.000.000	1.200.000	-	1.200.000
12	Trường MGB Hòa Mỹ	307.200.000	-	307.200.000	90.150.000	-	90.150.000	217.050.000	-	217.050.000	1.350.000	-	1.350.000	750.000	-	750.000
13	Trường MGB Măng Nón	2.100.000	-	2.100.000	-	-	-	812.700.000	-	812.700.000	812.700.000	-	812.700.000	-	-	-
14	Trường MGB ĐM&G	812.700.000	-	812.700.000	-	-	-	44.250.000	-	44.250.000	856.200.000	-	856.200.000	3.900.000	-	1.800.000
15	Trường MGB Đức Hạnh	44.250.000	-	44.250.000	-	-	-	18.900.000	-	18.900.000	642.600.000	-	642.600.000	292.500.000	-	40.800.000
16	Trường MGB Hòa Hưng	856.100.000	-	856.100.000	1.800.000	-	1.800.000	858.300.000	-	858.300.000	720.950.000	-	720.950.000	4.350.000	-	4.350.000
17	Trường MGB Phú Nghĩa	18.900.000	-	18.900.000	-	-	-	18.900.000	-	18.900.000	1.003.650.000	-	1.003.650.000	750.000	-	750.000
18	Trường MGB Anh Dương	642.600.000	-	642.600.000	-	-	-	642.600.000	-	642.600.000	2.228.025.000	-	2.228.025.000	27.750.000	-	21.150.000
19	Ngành TH	415.225.000	-	415.225.000	68.700.000	-	68.700.000	347.225.000	-	347.225.000	1.86.750.000	-	1.86.750.000	750.000	-	750.000
20	TH Ba Gia Mập	804.300.000	-	804.300.000	1.800.000	-	1.800.000	802.500.000	-	802.500.000	43.800.000	-	43.800.000	2.100.000	-	2.100.000
21	TH Đ&K A	1.004.400.000	-	1.004.400.000	-	-	-	1.004.400.000	-	1.004.400.000	186.750.000	-	186.750.000	-	-	-
22	TH Đ&K B	2.255.775.000	-	2.255.775.000	11.100.000	-	11.100.000	2.244.675.000	-	2.244.675.000	43.800.000	-	43.800.000	2.100.000	-	2.100.000
23	TH Nguyễn Huệ	187.500.000	-	187.500.000	-	-	-	187.500.000	-	187.500.000	186.750.000	-	186.750.000	-	-	-
24	TH Phú Nghĩa	45.900.000	-	45.900.000	-	-	-	45.900.000	-	45.900.000	206.550.000	-	206.550.000	205.800.000	-	750.000
25	TH Kim Đồng	2.400.000	-	2.400.000	-	-	-	2.400.000	-	2.400.000	134.400.000	-	134.400.000	-	-	-
26	TH Du Già A	139.200.000	-	139.200.000	-	-	-	139.200.000	-	139.200.000	7.950.000	-	7.950.000	-	-	-
27	TH Du Già B	7.950.000	-	7.950.000	-	-	-	24.600.000	-	24.600.000	44.100.000	-	44.100.000	-	-	-
28	TH Du Già C	44.100.000	-	44.100.000	19.500.000	-	19.500.000	468.750.000	-	468.750.000	262.200.000	-	262.200.000	206.550.000	-	750.000
29	TH Lê Lợi	468.750.000	-	468.750.000	-	-	-	24.600.000	-	24.600.000	1.283.700.000	-	1.283.700.000	6.150.000	-	5.550.000
30	TH Đoàn B&Linh	1.289.850.000	-	1.289.850.000	1.500.000	-	1.500.000	1.288.350.000	-	1.288.350.000	4.800.000	-	4.800.000	-	-	-
31	TH Hoàng Đức	4.800.000	-	4.800.000	-	-	-	4.800.000	-	4.800.000	1.076.100.000	-	1.076.100.000	-	-	-
32	TH Hai Bà Trưng	1.076.100.000	-	1.076.100.000	34.800.000	-	34.800.000	1.041.300.000	-	1.041.300.000	20.100.000	-	20.100.000	-	-	-
33	TH Bình Thang A	20.100.000	-	20.100.000	-	-	-	20.100.000	-	20.100.000	25.500.000	-	25.500.000	39.300.000	-	1.500.000
34	TH Bình Thang B	64.800.000	-	64.800.000	-	-	-	64.800.000	-	64.800.000	6.367.150.000	-	6.367.150.000	478.953.991	-	357.753.991
35	TH Bình Thang C	6.846.103.991	-	6.846.103.991	312.803.991	-	312.803.991	6.533.300.000	-	6.533.300.000	78.500.000	-	78.500.000	12.645.000	-	12.645.000
36	TH Bình Thang D	91.145.000	-	91.145.000	6.945.000	-	6.945.000	84.200.000	-	84.200.000	2.334.150.000	-	2.334.150.000	86.523.000	-	86.523.000
37	TH Bình Thang E	2.420.675.000	-	2.420.675.000	67.625.000	-	67.625.000	2.353.050.000	-	2.353.050.000	908.750.000	-	908.750.000	18.550.602	-	18.550.602
38	TH Bình Thang F	927.300.602	-	927.300.602	53.550.602	-	53.550.602	873.750.000	-	873.750.000	44.100.000	-	44.100.000	6.450.000	-	6.450.000
39	TH Bình Thang G	50.550.000	-	50.550.000	-	-	-	50.550.000	-	50.550.000	2.850.000	-	2.850.000	2.300.000	-	2.300.000
40	TH Bình Thang H	5.150.000	-	5.150.000	2.300.000	-	2.300.000	342.600.000	-	342.600.000	225.600.000	-	225.600.000	172.806.000	-	117.000.000
41	TH Bình Thang I	398.496.000	-	398.496.000	55.896.000	-	55.896.000	342.600.000	-	342.600.000	9.300.000	-	9.300.000	11.266.000	-	7.056.000
42	TH Bình Thang J	20.556.000	-	20.556.000	4.056.000	-	4.056.000	16.500.000	-	16.500.000	978.525.000	-	978.525.000	102.207.389	-	66.180.000
43	TH & THCS Trương Định	1.080.728.389	-	1.080.728.389	93.578.389	-	93.578.389	987.150.000	-	987.150.000	1.785.375.000	-	1.785.375.000	66.150.000	-	330.376.946
44	TH & THCS Ngô Quyền	1.851.525.000	-	1.851.525.000	28.875.000	-	28.875.000	1.822.650.000	-	1.822.650.000	15.606.220.000	-	15.606.220.000	40.666.624	-	470.009.676
45	Kinh tế theo hợp ND 116/2016	16.346.886.624	-	16.346.886.624	4.869.366.624	-	4.869.366.624	11.477.518.000	-	11.477.518.000	8.337.492.500	-	8.337.492.500	394.885.607	-	353.910.000
46	Ngành TH	8.752.378.107	-	8.752.378.107	2.482.858.107	-	2.482.858.107	6.269.520.000	-	6.269.520.000	575.970.000	-	575.970.000	-	-	-
47	TH Ba Gia Mập	575.970.000	-	575.970.000	182.525.000	-	182.525.000	393.445.000	-	393.445.000	193.300.000	-	193.300.000	-	-	-
48	TH Đ&K A	193.300.000	-	193.300.000	52.150.000	-	52.150.000	141.150.000	-	141.150.000	2.575.420.000	-	2.575.420.000	28.920.000	-	17.135.000
49	TH Đ&K B	2.604.340.000	-	2.604.340.000	806.835.000	-	806.835.000	1.797.505.000	-	1.797.505.000	71.395.000	-	71.395.000	-	-	-
50	TH Nguyễn Huệ	71.395.000	-	71.395.000	-	-	-	71.395.000	-	71.395.000	119.945.000	-	119.945.000	5.215.000	-	5.215.000
51	TH Phú Nghĩa	125.160.000	-	125.160.000	-	-	-	125.160.000	-	125.160.000	-	-	-	-	-	-
52	TH Kim Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	TH Du Già A	497.660.607	-	497.660.607	151.465.607	-	151.465.607	346.195.000	-	346.195.000	497.660.000	-	497.660.000	607	-	607
54	TH Du Già B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	TH Du Già C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	TH Lê Lợi	1.133.075.000	-	1.133.075.000	392.615.000	-	392.615.000	740.460.000	-	740.						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng dự toán được sử dụng			KP năm trước chuyển qua			Tổng dự toán được phân trung năm			Tổng KP được quyết toán trung năm			KP của lại			
		Tổng cộng	KP tự chi	KP không tự chi	Tổng cộng	KP tự chi	KP không tự chi	Tổng cộng	KP tự chi	KP không tự chi	Tổng cộng	KP tự chi	KP không tự chi	Tổng cộng	KP tự chi chuyển sang năm 2023	chuyển sang năm 2023	hị hợp
	Kp Nghị định 57 (cả hai nội dung)	19.965.000	-	19.965.000	3.874.000	-	3.874.000	16.091.000	-	16.091.000	13.644.500	-	13.644.500	4.320.500	-	4.320.500	
1	MN Hạng Mi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TH Bình Thang A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TH Bình Thang B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	MN Hạng Mi	14.601.000	-	14.601.000	3.874.000	-	3.874.000	10.727.000	-	10.727.000	10.280.500	-	10.280.500	4.320.500	-	4.320.500	
2	Trường THCS Đa Kín	5.364.000	-	5.364.000	-	-	-	5.364.000	-	5.364.000	5.364.000	-	5.364.000	-	-	-	-
	Kp hỗ trợ học sinh khuyết tật	57.600.000	-	57.600.000	-	-	-	57.600.000	-	57.600.000	22.940.000	-	22.940.000	11.920.000	-	11.920.000	11.920.000
6	Trường THCS Trương Định	16.688.000	-	16.688.000	-	-	-	16.688.000	-	16.688.000	4.768.000	-	4.768.000	11.920.000	-	11.920.000	
1	TH Đa Kín A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TH Đa Kín B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TH Đa Kín C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TH Nguyễn Huệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	TH Phú Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	TH Kim Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	TH Đa Kín A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	TH Đa Kín B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	TH Đa Kín C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	TH Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	TH Bình Thang A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	TH Hoàng Diệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	TH Đa Kín A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	TH Bình Thang B	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	TH Bình Thang C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kp chi trả học bổng (DTS theo MPT)	1.997.082.690	-	1.997.082.690	602.117.500	-	602.117.500	1.394.965.190	-	1.394.965.190	1.487.468.900	-	1.487.468.900	509.613.000	-	509.613.000	118.851.000
	Ngành TH	1.219.264.000	-	1.219.264.000	333.225.000	-	333.225.000	886.039.000	-	886.039.000	88.963.000	-	88.963.000	37.705.000	-	37.705.000	11.900.000
1	TH Đa Kín A	100.668.000	-	100.668.000	21.000.000	-	21.000.000	85.668.000	-	85.668.000	177.207.000	-	177.207.000	33.500.000	-	33.500.000	-
2	TH Đa Kín B	224.207.000	-	224.207.000	51.000.000	-	51.000.000	173.207.000	-	173.207.000	51.130.000	-	51.130.000	16.192.000	-	16.192.000	4.692.000
3	TH Đa Kín C	67.333.000	-	67.333.000	14.592.000	-	14.592.000	52.741.000	-	52.741.000	88.747.000	-	88.747.000	25.000.000	-	25.000.000	500.000
4	TH Nguyễn Huệ	113.747.000	-	113.747.000	28.500.000	-	28.500.000	85.247.000	-	85.247.000	5.879.000	-	5.879.000	1.000.000	-	1.000.000	500.000
5	TH Phú Nghĩa	6.879.000	-	6.879.000	-	-	-	6.879.000	-	6.879.000	-	-	-	-	-	-	-
6	TH Kim Đồng	300.000	-	300.000	-	-	-	300.000	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-
7	TH Đa Kín A	1.800.000	-	1.800.000	-	-	-	1.800.000	-	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-
8	TH Đa Kín B	10.025.000	-	10.025.000	5.995.000	-	5.995.000	4.030.000	-	4.030.000	-	-	-	-	-	-	-
9	TH Đa Kín C	124.374.000	-	124.374.000	65.949.000	-	65.949.000	58.425.000	-	58.425.000	109.874.000	-	109.874.000	14.500.000	-	14.500.000	-
10	TH Lê Lợi	71.066.000	-	71.066.000	12.000.000	-	12.000.000	59.066.000	-	59.066.000	52.600.000	-	52.600.000	18.466.000	-	18.466.000	-
11	TH Bình Thang A	456.764.000	-	456.764.000	147.139.000	-	147.139.000	309.625.000	-	309.625.000	384.817.000	-	384.817.000	71.947.000	-	71.947.000	8.947.000
12	TH Hoàng Diệu	2.061.000	-	2.061.000	-	-	-	2.061.000	-	2.061.000	1.561.000	-	1.561.000	500.000	-	500.000	-
13	TH Đa Kín A	19.852.000	-	19.852.000	5.550.000	-	5.550.000	14.302.000	-	14.302.000	19.852.000	-	19.852.000	500.000	-	500.000	-
14	TH Bình Thang B	2.461.000	-	2.461.000	500.000	-	500.000	1.961.000	-	1.961.000	1.961.000	-	1.961.000	500.000	-	500.000	-
15	TH Bình Thang C	11.729.000	-	11.729.000	-	-	-	11.729.000	-	11.729.000	6.500.000	-	6.500.000	5.229.000	-	5.229.000	1.500.000
	Ngành THCS	78.860.000	-	78.860.000	249.492.500	-	249.492.500	328.326.100	-	328.326.100	493.743.800	-	493.743.800	264.074.800	-	264.074.800	96.592.000
17	Trường THCS Bình Thang	18.269.000	-	18.269.000	7.039.000	-	7.039.000	11.230.000	-	11.230.000	12.930.000	-	12.930.000	5.339.000	-	5.339.000	-
	Trường THCS Lê Lợi	214.165.100	-	214.165.100	56.550.000	-	56.550.000	157.615.100	-	157.615.100	78.000.000	-	78.000.000	136.165.100	-	136.165.100	27.550.000
1	Trường THCS Lê Lợi	56.964.000	-	56.964.000	8.088.000	-	8.088.000	48.876.000	-	48.876.000	41.964.000	-	41.964.000	15.000.000	-	15.000.000	-
2	Trường THCS Nguyễn Trãi	33.396.500	-	33.396.500	13.882.500	-	13.882.500	19.514.000	-	19.514.000	21.959.000	-	21.959.000	11.436.700	-	11.436.700	-
3	Trường THCS Phú Nghĩa	2.800.000	-	2.800.000	-	-	-	2.800.000	-	2.800.000	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường THCS Phước Minh	51.465.000	-	51.465.000	22.165.000	-	22.165.000	29.300.000	-	29.300.000	28.513.000	-	28.513.000	22.952.000	-	22.952.000	14.652.000
5	Trường THCS Đa Kín	25.786.000	-	25.786.000	9.072.000	-	9.072.000	16.714.000	-	16.714.000	8.700.000	-	8.700.000	17.086.000	-	17.086.000	7.572.000
6	TH & THCS Trương Định	192.180.000	-	192.180.000	53.316.000	-	53.316.000	138.864.000	-	138.864.000	151.764.000	-	151.764.000	40.416.000	-	40.416.000	4.916.000
7	TH & THCS Nguyễn Huệ	182.793.000	-	182.793.000	70.380.000	-	70.380.000	112.413.000	-	112.413.000	147.113.000	-	147.113.000	35.680.000	-	35.680.000	14.680.000
	Ngành Văn học	46.899.211.524	-	46.899.211.524	914.254.324	-	914.254.324	585.131.394	-	585.131.394	5.113.126.000	-	5.113.126.000	46.888.774.387	-	46.888.774.387	338.525.285
1	Trường MG Bình Thang	3.142.314.948	-	3.142.314.948	181.000.000	-	181.000.000	3.079.795.000	-	3.079.795.000	3.142.294.948	-	3.142.294.948	2.961.314.948	-	2.961.314.948	20.000
2	Trường MG Bình Sơn	5.320.273.172	-	5.320.273.172	101.388.172	-	101.388.172	5.218.885.000	-	5.218.885.000	5.305.840.032	-	5.305.840.032	4.266.302.172	-	4.266.302.172	13.522.000
3	Trường MG Hòa Mỹ	3.753.369.547	-	3.753.369.547	86.818.200	-	86.818.200	3.753.356.000	-	3.753.356.000	3.754.004.967	-	3.754.004.967	3.654.004.967	-	3.654.004.967	8.818.200
4	Trường MG Mang Sơn	4.239.714.595	-	4.239.714.595	188.075.200	-	188.075.200	4.152.214.000	-	4.152.214.000	4.225.772.982	-	4.225.772.982	4.037.706.982	-	4.037.706.982	13.500.000
5	Trường MG Đakô	7.971.432.457	-	7.971.432.457	985.756.800	-	985.756.800	7.085.676.000	-	7.085.676.000	7.822.638.245	-	7.822.638.245	6.892.864.324	-	6.892.864.324	92.811.214
6	Trường MG Đức Hạnh	4.647.899.300	-	4.647.899.300	288.824.300	-	288.824.300	4.359.065.000	-	4.359.065.000	4.636.832.800	-	4.636.832.800	4.359.065.000	-	4.359.065.000	7.290.300
7	Trường MG Hòa Hông	6.052.289.875	-	6.052.289.875	151.009.210	-	151.009.210	5.901.280.665	-	5.901.280.665	5.816.386.590	-	5.816.386.590	5.115.849.534	-	5.115.849.534	67.680.140
8	Trường MG Phú Nghĩa	4.981.496.198	-	4.981.496.198	209.857.198	-	209.857.198										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng dự toán được sử dụng			KP năm trước chuyển qua			Tổng dự toán được giao trong năm			Tổng KP được quyết toán trong năm			KP còn lại		
		Tổng cộng	KP tự chi	KP không tự chi	Tổng cộng	KP tự chi	KP không tự chi	Tổng cộng	KP tự chi	KP không tự chi	Tổng cộng	KP tự chi	KP không tự chi	Tổng cộng	KP tự chi chuyển sang năm 2023	KP không tự chi chuyển sang năm 2023
																lệ hủy
2	Thanh tra huyện	46.694.886		46.694.886	46.694.886		46.694.886				46.694.886		46.694.886			
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	13.180.528.590		13.180.528.590	481.853.590		481.853.590	12.698.675.000		12.698.675.000	11.819.951.563		11.819.951.563	1.360.577.027	0	808.445.547
8	Văn phòng HĐND-UBND	3.855.047.000	451.130.000	3.403.908.000				3.855.047.000	451.130.000	3.403.908.000	3.839.668.545	451.130.000	3.388.529.545	15.378.455	0	15.378.455
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	9.078.402.857	482.588.857	8.595.814.000	54.857		54.857	9.078.348.000	482.534.000	8.595.814.000	9.086.571.057	482.588.857	8.595.814.000	2.091.831.800	0	2.091.831.800
10	Phòng Nội vụ - LĐ-Thương binh & Xã hội	1.885.000.000	370.575.000	1.514.425.000				1.885.000.000	370.575.000	1.514.425.000	1.885.000.000	370.575.000	1.514.425.000	44.632.702	0	44.632.702
11	Phòng VIII	1.885.000.000		1.885.000.000				1.885.000.000		1.885.000.000	1.885.000.000		1.885.000.000	530.367.000	0	530.367.000
12	VP Huyện ủy	2.206.359.107		2.206.359.107	6.359.107		6.359.107	2.200.000.000		2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000	13.739.811	0	13.739.811
13	MTIQ	955.000.000		955.000.000				955.000.000		955.000.000	941.260.189		941.260.189		0	
14	Hải PN	80.000.000		80.000.000				80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000		0	
15	Huyện đoàn	80.000.000		80.000.000				80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	45.940.000	0	45.940.000
16	Phòng DTG (201 HN)	950.000.000		950.000.000				950.000.000		950.000.000	944.060.000		944.060.000	152.866.968	0	152.866.968
20	Phòng NN&PTNT (201 HN)	6.520.000.000		6.520.000.000				6.520.000.000		6.520.000.000	6.367.133.032		6.367.133.032	359.027.976	0	359.027.976
22	Phòng NN&PTNT	3.618.018.000		3.618.018.000				3.618.018.000		3.618.018.000	3.258.990.024		3.258.990.024	40.501.911	0	40.501.911
1	Hải Kiên tâm	7.225.194.366	3.395.792.000	3.829.402.366	6.322.366		6.322.366	7.218.872.000	3.395.792.000	3.823.080.000	7.184.692.455	3.395.792.000	3.788.900.455	88.354.025	0	88.354.025
3	Trung tâm Y tế huyện	800.000.000		800.000.000				800.000.000		800.000.000	711.645.975		711.645.975	107.043.496	0	107.043.496
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.973.559.000	1.390.790.000	2.582.569.000				3.973.559.000	1.390.790.000	2.582.569.000	3.866.315.504	1.390.790.000	2.475.525.504	74.031.729	0	74.031.729
5	Dịch vụ công trình đô thị	14.180.769.000		14.180.769.000				14.180.769.000		14.180.769.000	14.106.737.271		14.106.737.271	27.680.507	0	27.680.507
12	Dịch vụ công trình đô thị	1.032.489.000		1.032.489.000				1.032.489.000		1.032.489.000	1.005.488.493		1.005.488.493	16.504.523	0	16.504.523
13	Công an huyện	1.807.180.000		1.807.180.000				1.807.180.000		1.807.180.000	1.790.675.467		1.790.675.467	7.721.000	0	7.721.000
14	Ron "TIA" huyện BNM	2.203.000.000		2.203.000.000				2.203.000.000		2.203.000.000	2.193.119.568		2.193.119.568		0	
15	Dịch vụ công trình	4.203.119.568		4.203.119.568	4.203.119.568		4.203.119.568	4.203.119.568		4.203.119.568	4.191.283.027		4.191.283.027	3.491.454.364	0	3.491.454.364
16	Đơn vị chuyên trách	833.340.418		833.340.418				833.340.418		833.340.418	833.340.418		833.340.418		0	
17	Ban chấp hành UBND	11.643.457.000		11.643.457.000				11.643.457.000		11.643.457.000	11.643.457.000		11.643.457.000	3.961.719.609	0	3.961.719.609
V	Sự nghiệp xã	80.140.917.523	28.005.021.623	52.135.895.700	413.307.623	383.307.623	383.307.623	79.327.669.700	27.621.714.000	51.705.955.700	76.941.823.864	27.621.714.000	49.060.913.443	150.192.000		1.848.902.259
1	Ban chấp hành UBND	47.010.180.818		47.010.180.818				47.010.180.818		47.010.180.818	44.329.673.860		44.329.673.860	2.680.506.958	0	2.680.506.958
2	BHNT tự nguyện	395.522.182		395.522.182				395.522.182		395.522.182	395.522.182		395.522.182		0	
3	Hỗ trợ BHYT cho các đối tượng	444.568.700		444.568.700				444.568.700		444.568.700	444.568.700		444.568.700	150.192.000		368.395.301
2	Trung tâm Y tế huyện	32.280.845.623	28.005.021.623	4.285.824.000	413.307.623	383.307.623	383.307.623	31.877.538.000	27.621.714.000	4.255.824.000	31.772.258.322	27.621.714.000	4.150.544.322	24.100		24.100
VI	Sự nghiệp văn hóa & TĐ	2.979.146.000	992.608.000	1.986.538.000				2.979.146.000	992.608.000	1.986.538.000	2.979.146.000	992.608.000	1.986.538.000	24.100		24.100
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Thể thao	2.979.146.000		1.986.538.000				2.979.146.000		1.986.538.000	2.979.146.000		1.986.538.000		0	
2	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.686.339.768	872.906.768	793.433.000	81.834.768	46.834.768	35.000.000	1.674.305.000	826.872.000	747.433.000	1.602.551.200	872.906.768	729.644.432	52.788.568		52.788.568
XII	Sự nghiệp văn hóa	1.686.339.768	872.906.768	793.433.000	81.834.768	46.834.768	35.000.000	1.674.305.000	826.872.000	747.433.000	1.602.551.200	872.906.768	729.644.432	52.788.568		52.788.568
1	Dịch vụ văn hóa	17.359.780.000		17.359.780.000				17.359.780.000		17.359.780.000	15.747.935.638		15.747.935.638	1.611.744.362	0	1.611.744.362
XIII	Chỉ định báo xã hội	1.243.000.000		1.243.000.000				1.243.000.000		1.243.000.000	1.243.000.000		1.243.000.000	708.418.962	0	708.418.962
1	Phòng Nội vụ - Lao động TBXH	13.644.000.000		13.644.000.000				13.644.000.000		13.644.000.000	12.984.951.000		12.984.951.000	739.049.000	0	739.049.000
2	Kinh phí mua BHYT	970.500.000		970.500.000				970.500.000		970.500.000	970.203.600		970.203.600	296.400	0	296.400
3	Tiền điện báo	552.200.000		552.200.000				552.200.000		552.200.000	552.200.000		552.200.000		0	
4	Kp NQ 19 (Phòng NVLDTB&XH)	950.000.000		950.000.000				950.000.000		950.000.000	786.000.000		786.000.000	164.000.000	0	164.000.000
5	Phòng Dân tộc-Tôn giáo (NQ02)														0	
3	BHNT các đối tượng (cấp BHNT)	54.862.517.470	28.017.640.828	26.849.856.423	935.965.470	231.919.828	703.985.642	53.126.612.000	27.780.741.000	25.345.871.000	51.646.839.000	27.586.526.364	24.059.511.644	2.416.478.462	426.134.864	1.999.343.998
IX	Quản lý hành chính	31.499.774.498	12.902.496.848	18.677.277.642	708.548.498	4.562.848	703.985.642	30.841.226.000	12.897.934.000	17.943.292.000	29.774.197.828	12.902.496.848	16.874.878.979	1.778.427.338	0	1.778.427.338
1	Thanh tra huyện	1.448.663.000	924.525.000	524.138.000				1.448.663.000	924.525.000	524.138.000	1.426.258.014	924.525.000	524.723.016	22.404.084	0	22.404.084
2	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.343.436.240	849.146.373	494.289.867	128.909.240	66.373	128.842.867	1.214.527.000	849.080.000	365.447.000	1.203.610.922	849.146.373	354.464.549	139.825.318	0	139.825.318
3	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.968.326.010	657.152.010	1.311.174.000	10	10		1.367.474.000	914.287.000	453.187.000	1.862.546.810	657.152.010	1.205.394.800	105.779.200	0	105.779.200
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.518.729.175	914.287.000	604.442.175	151.255.175		151.255.175	1.367.474.000	914.287.000	453.187.000	1.446.359.000	532.072.000	72.370.175	72.370.175	0	72.370.175
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.141.365.465	1.215.387.465	925.978.000	4.496.465		4.496.465	2.136.869.000	1.210.891.000	925.978.000	2.044.277.968	1.215.387.465	828.890.503	97.087.497	0	97.087.497
6	Văn phòng HĐND-UBND	12.146.229.000	3.690.953.000	8.455.276.000				12.146.229.000	3.690.953.000	8.455.276.000	11.598.820.278	3.690.953.000	7.907.867.278	547.408.722	0	547.408.722
7	Phòng Nội vụ - Lao động TBXH	4.377.408.690	1.664.317.000	2.713.091.690	423.887.600		423.887.600	3.953.611.000	1.664.317.000	2.289.294.000	3.650.597.670	1.664.317.000	1.986.280.670	726.909.930	0	726.909.930
8	Phòng Dân tộc-Tôn giáo	1.570.134.000	746.301.000	823.833.000				1.570.134.000	746.301.000	823.833.000	1.560.173.000	746.301.000	811.872.000	9.961.000	0	9.961.000
9	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	2.957.178.000	855.139.000	2.102.039.000				2.957.178.000	855.139.000	2.102.039.000	2.921.537.661	854.989.670	2.066.547.991	35.461.339	149.330	35.461.339
10	Phòng Tư pháp	1.108.307.000	565.269.000	543.038.000				1.108.307.000	565.269.000	543.038.000	1.090.189.690	565.269.000	524.920.690	18.117.400	0	18.117.400
11	Phòng giáo dục - đào tạo	969.908.000	820.020.000	149.888.000				969.908.000	820.020.000	149.888.000	969.908.000	820.020.000	149.888.000	82.000	0	82.000
12	Khởi Dục	13.178.434.000	9.554.595.000	3.623.839.000				13.178.434.000	9.554.595.000	3.623.839.000	12.745.290.337	9.314.425.000	3.430.865.337	433.143.663	240.170.000	192.973.663
1	Văn phòng Huyện ủy	13.178.434.000	9.554.595.000	3.623.839.000				13.178.434.000	9.554.595.000	3.623.839.000	12.745.290.337	9.314.425.000	3.430.865.337	433.143.663	240.170.000	192.973.663
2	Đoàn TN	6.734.815.000	3.607.723.000	3.127.092.000				6.734.815.000	3.607.723.000	3.127.092.000	6.714.735.000	3.607.723.000	3.107.013.000	20.080.000	0	20.080.000
3	Mặt trận tổ quốc	1.901.896.000	1.019.902.000	881.994.000				1.901.896.000	1.019.902.000	881.994.000	1.891.134.000	1.019.902.000	871.232.000	10.762.000	0	10.762.000
4	Hội Phụ nữ	1.286.560.000	742.620.000	543.940.000				1.286.560.0								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng dự toán được cấp duyệt			Kế toán trước chuyển giao			Tổng dự toán được giao trong năm			Tổng kế được quyết toán trong năm			Kế toán kế		
		Tổng cộng	Kế tự chi	Kế không tự chi	Tổng cộng	Kế tự chi	Kế không tự chi	Tổng cộng	Kế tự chi	Kế không tự chi	Tổng cộng	Kế tự chi	Kế không tự chi	Tổng cộng	Kế tự chi	Kế không tự chi
3	Kế NTM (Phòng NN)	100.000.000	-	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-	99.900.000	-	-	100.000	-	-
4	Kế NTM (Phòng VH)	882.000.000	-	882.000.000	-	-	882.000.000	882.000.000	-	-	678.450.000	-	-	203.550.000	-	-
5	Kế NTM (Phòng TMT)	1.346.000.000	-	1.346.000.000	-	-	1.346.000.000	1.346.000.000	-	-	1.346.000.000	-	-	1.346.000.000	-	-
6	Kế giám sát đầu tư (Phòng NN)	6.539.702.000	-	6.539.702.000	-	-	6.539.702.000	6.539.702.000	-	-	5.159.362.000	-	-	1.380.340.000	-	-
7	Kế giám sát đầu tư (Phòng VH)	1.056.000.000	-	1.056.000.000	-	-	1.056.000.000	1.056.000.000	-	-	1.015.936.000	-	-	40.064.000	-	-
8	Kế giám sát đầu tư (Phòng TMT)	326.000.000	-	326.000.000	-	-	326.000.000	326.000.000	-	-	270.000.000	-	-	56.000.000	-	-
9	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	480.000.000	-	480.000.000	-	-	480.000.000	480.000.000	-	-	480.000.000	-	-	480.000.000	-	-
10	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	5.152.500.000	-	5.152.500.000	-	-	5.152.500.000	5.152.500.000	-	-	2.992.635.825	-	-	2.159.864.174	-	-
11	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	1.538.000.000	-	1.538.000.000	-	-	1.538.000.000	1.538.000.000	-	-	1.389.905.000	-	-	148.095.000	-	-
12	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	1.285.000.000	-	1.285.000.000	-	-	1.285.000.000	1.285.000.000	-	-	1.285.000.000	-	-	1.285.000.000	-	-
13	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	200.000.000	-	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-	99.957.000	-	-	43.000	-	-
14	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	199.986.000	-	-	14.000	-	-
15	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	7.780.500.000	-	7.780.500.000	-	-	7.780.500.000	7.780.500.000	-	-	7.780.500.000	-	-	1.300.000.000	-	-
16	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	579.926.000	-	579.926.000	-	-	579.926.000	579.926.000	-	-	579.926.000	-	-	579.926.000	-	-
19	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	400.000.000	-	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	-	-	400.000.000	-	-
20	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	425.000.000	-	425.000.000	-	-	425.000.000	425.000.000	-	-	306.802.000	-	-	28.198.000	-	-
21	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	1.154.000.000	-	1.154.000.000	-	-	1.154.000.000	1.154.000.000	-	-	346.154.500	-	-	807.845.500	-	-
22	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	1.346.125.421	-	1.346.125.421	-	-	1.346.125.421	1.346.125.421	-	-	813.274.600	-	-	532.850.821	-	-
23	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	1.315.679.421	-	1.315.679.421	-	-	1.315.679.421	1.315.679.421	-	-	362.420.600	-	-	953.258.821	-	-
24	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	44.425.000	-	44.425.000	-	-	44.425.000	44.425.000	-	-	44.425.000	-	-	44.425.000	-	-
25	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Kế DT TSKNN (Phòng NN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Kế DT TSKNN (Phòng VH)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Kế DT TSKNN (Phòng TMT)	-	-	-	-											

BIỂU TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NN KHỐI XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán		Tổng thu NS				Đạt %	
		Tổng DT thu	Thu phát sinh	Tổng thu NS	Thu trợ cấp	Thu chuyển nguồn	Thu phát sinh trên địa bàn	Tổng thu	Thu mới
1	Xã Đăk Ô	61.631.051.000	4.695.000.000	67.016.730.706	55.703.149.201	6.492.480.545	4.821.100.960	108,74	102,69
2	Xã Bù Gia Mập	29.345.174.000	1.145.000.000	35.413.841.869	27.688.910.311	6.420.373.486	1.304.558.072	120,68	113,94
3	Xã Đức Hạnh	15.048.162.000	1.320.000.000	15.587.373.912	13.404.882.554	1.042.545.694	1.139.945.664	103,58	86,36
4	Xã Phú Nghĩa	22.365.743.000	3.895.000.000	29.423.771.543	17.577.337.791	9.500.994.350	2.345.439.402	131,56	60,22
5	Xã Đakia	19.923.128.000	2.970.000.000	24.283.440.369	15.724.118.455	6.582.166.215	1.977.155.699	121,89	66,57
6	Xã Bình Thắng	16.481.254.000	1.912.000.000	16.946.579.471	13.753.107.388	1.981.581.735	1.211.890.348	102,82	63,38
7	Xã Phú Văn	35.314.427.000	1.630.000.000	42.056.308.279	33.544.790.688	6.881.199.785	1.630.317.806	119,09	100,02
8	Xã Phước Minh	19.997.954.000	2.193.000.000	23.495.923.270	17.367.037.250	3.993.851.115	2.135.034.905	117,49	97,36
	Tổng cộng	220.106.893.000	19.760.000.000	254.223.969.419	194.763.333.638	42.895.192.925	16.565.442.856	115,50	83,83

BIỂU TỔNG QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NN KHỐI XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2023	Thực hiện				Đạt (%)
			Tổng chi	Chi ĐT phát triển	Chi chuyển nguồn 2023 sang 2024	Chi thường xuyên	
1	Xã Đăk Ô	61.631.051.000	67.016.730.706	40.415.398.775	5.207.353.047	21.393.978.884	108,74%
2	Xã Bù Gia Mập	29.345.174.000	35.413.841.869	18.463.123.147	3.174.592.486	13.776.126.236	120,68%
3	Xã Đức Hạnh	15.048.162.000	15.587.373.912	4.228.526.087	567.869.729	10.790.978.096	103,58%
4	Xã Phú Nghĩa	22.365.743.000	29.423.771.543	12.343.460.913	2.420.383.575	14.659.927.055	131,56%
5	Xã Đakia	19.923.128.000	24.283.440.369	4.589.916.899	2.004.380.736	17.689.142.734	121,89%
6	Xã Bình Thắng	16.481.254.000	16.946.579.471	4.631.882.125	880.809.971	11.433.887.375	102,82%
7	Xã Phú Văn	35.314.427.000	42.056.308.279	22.513.318.833	5.089.789.631	14.453.199.815	119,09%
8	Xã Phước Minh	19.997.954.000	23.495.923.270	9.969.019.720	852.756.542	12.674.147.008	117,49%
	Tổng cộng	220.106.893.000	254.223.969.419	117.154.646.499	20.197.935.717	116.871.387.203	115,50%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										Đơn vị: Triệu đồng		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững, DBDITS&MN							Tổng số	So sánh (%)	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	110.529	86.772	23.757	97.484	83.078	14.406	97.484	83.078	83.078	-	14.406	14.406	-	88,20	95,74	60,64
I	Ngân sách cấp huyện	50.081	32.096	17.985	42.489	31.471	11.018	42.489	31.471	31.471	-	11.018	11.018	-	84,84	98,05	61,26
1	Phòng Nội vụ-Lao động - Thương binh và Xã hội	5.023	102	4.921	3.711	-	3.711	3.711	-	-	-	3.711	3.711	-	73,88	-	-
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.016	523	2.493	1.232	-	1.232	1.232	-	-	-	1.232	1.232	-	40,85	-	75,41
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.308	-	6.308	4.109	-	4.109	4.109	-	-	-	4.109	4.109	-	65,14	-	49,42
4	Phòng Dân tộc - Tôn giáo	1.038	-	1.038	923	-	923	923	-	-	-	923	923	-	88,92	-	65,14
5	Trung tâm y tế	1.579	-	1.579	743	-	743	743	-	-	-	743	743	-	47,06	-	88,92
6	Phòng Tư Pháp	100	-	100	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	100,00	-	47,06
7	Phòng Tài nguyên-Môi trường	1.346	-	1.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00
8	Ban QL DA ĐTXD huyện	31.471	31.471	-	31.471	31.471	-	31.471	31.471	31.471	-	-	-	-	-	-	-
9	Hội liên hiệp phụ nữ	200	-	200	200	-	200	200	-	-	-	200	200	-	100,00	100,00	-
II	Ngân sách cấp xã	60.448	54.676	5.772	54.995	51.607	3.388	54.995	51.607	51.607	-	3.388	3.388	-	100,00	-	-
1	Xã Đăk Ô	30.969	29.125	1.844	28.254	26.972	1.282	28.254	26.972	26.972	-	1.282	1.282	-	90,98	94,39	58,70
2	Xã Bù Gia Mập	11.230	10.534	696	10.757	10.177	580	10.757	10.177	10.177	-	580	580	-	91,23	92,61	69,52
3	Xã Đức Hạnh	1.975	1.794	181	1.770	1.657	113	1.770	1.657	1.657	-	113	113	-	95,79	96,61	83,33
4	Xã Phú Nghĩa	81	46	35	81	46	35	81	46	46	-	35	35	-	89,62	92,36	-
5	Xã Đakia	460	368	92	460	368	92	460	368	368	-	92	92	-	100,00	100,00	100,00
6	Xã Bình Thắng	365	184	181	283	184	99	283	184	184	-	99	99	-	99,89	100,00	99,46
7	Xã Phú Văn	15.193	12.579	2.614	13.345	12.157	1.188	13.345	12.157	12.157	-	1.188	1.188	-	77,53	100,00	54,70
8	Xã Phước Minh	175	46	129	46	46	-	46	46	46	-	-	-	-	87,83	96,65	45,43
															26,29	100,00	-

QUYẾT TOÀN CHỈ BỎ SÚNG TỰ NGÃN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bu Gia Mập)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán									
		Bỏ sung có mục tiêu					Quyết toán				
		Tổng số	ngân sách	Bỏ sung có mục tiêu		Tổng số	ngân sách	Bỏ sung có mục tiêu		Tổng số	ngân sách
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	Cấp huyện	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
1	Cấp huyện	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
2	Cấp xã	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
3	Xã Đak C	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
4	Xã Bu Gia Mập	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
5	Xã Đức Hạnh	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
6	Xã Phú Nghĩa	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
7	Xã Đắkia	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
8	Xã Bình Thang	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
9	Xã Phước Minh	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
10	Xã Phước Minh	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
13	Xã Phước Minh	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10